

Số: ~~104~~/QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 02 tháng 02 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018
của huyện Lạng Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 36/NQ- HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh về việc thông qua Danh mục các công trình, dự án được phép thu hồi đất; các công trình, dự án được phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào các mục đích khác năm 2018 trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Xét đề nghị của UBND huyện Lạng Giang tại Tờ trình số 03/TTr- UBND ngày 22/01/2018, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 65/TTr-TNMT ngày 25/01/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Lạng Giang với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

I. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2018	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính											
					TT Vài	TT Kép	Xã Hương Sơn	Xã Hương Lạc	Xã Quang Thịnh	Xã Tân Thịnh	Xã Nghĩa Hòa	Xã An Hà	Xã Nghĩa Hưng	Xã Đào Mỹ	Xã Tiên Lục	Xã Mỹ Hà
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...+(22)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TƯ NHIÊN		24.410,91	100,00	341,41	60,84	3.746,69	1.166,16	1.153,51	902,91	741,38	855,65	653,27	845,94	1.454,18	599,32
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	17.905,74	73,35	59,83	22,01	3.130,76	734,81	735,70	616,35	518,10	653,76	464,47	644,00	969,64	393,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.978,98	50,15	37,15	12,23	659,74	387,85	286,88	486,99	272,47	405,63	298,46	385,82	395,25	226,28
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	7.518,04	81,73	37,15	9,25	594,50	359,43	286,88	470,85	234,66	374,17	127,30	385,82	353,47	220,70
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.158,12	6,47	0,94	0,06	155,47	11,20	104,93	0,13	64,60	149,77	41,86	62,90	213,62	32,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.479,46	25,02	14,98	8,40	1.107,01	139,52	250,96	117,61	80,02	69,40	81,25	167,06	221,66	108,13
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	2.262,89	12,64			1.132,84	176,36	45,64		76,22	3,21	19,61	1,22	94,98	5,28
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.012,45	5,65	6,76	1,31	75,70	19,88	40,72	11,62	24,79	25,71	23,29	25,01	44,12	21,50
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,83	0,08					6,57			0,04		2,00		
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	6.420,10	26,30	281,40	38,68	611,46	429,02	413,82	281,70	220,20	199,62	177,82	199,33	482,70	205,43
2.1	Đất quốc phòng	QQP	671,43	10,46	20,64		142,87	218,66	79,05	55,14	6,11		0,16	3,11		8,12
2.2	Đất an ninh	CAN	16,37	0,25	1,21	0,06			13,79	1,30						
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	63,70	0,99	4,19					2,16	16,77					
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,63	0,35	0,97	0,07	0,70	2,05				0,37			1,80	3,70
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	170,36	2,65	2,76	0,15	21,45	7,01	10,73	3,00	2,01	6,31	5,18	5,37	4,57	5,08
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,74	0,10												
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.240,77	34,90	99,64	14,60	211,07	96,62	103,09	106,91	88,16	75,94	65,67	67,78	120,97	68,66

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2018 (tiếp theo)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích năm 2018	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính										
					Xã Dương Đức	Xã Phi Mô	Xã Tân Đình	Xã Xuân Hương	Xã Mỹ Thái	Xã Yên Mỹ	Xã Tân Hưng	Xã Xuân Lâm	Xã Tân Thanh	Xã Đại Lâm	Xã Thái Đào
(1)	(2)	(3)	(6)-(7)+(8)+...+(22)	(7)	(20)	(21)	(22)	(23)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		24.410,91	100,00	988,67	872,00	1.018,54	1.175,41	862,56	720,96	1.335,97	1.104,89	1.632,70	1.150,25	1.027,69
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	17.905,74	73,35	742,65	629,74	680,60	894,37	657,05	478,44	1.027,43	851,43	1.364,39	889,88	747,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.978,98	50,15	436,83	480,79	422,42	601,15	351,39	220,70	626,65	476,39	597,13	467,92	442,86
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>7.518,04</i>	<i>83,73</i>	<i>341,99</i>	<i>439,70</i>	<i>422,42</i>	<i>333,70</i>	<i>349,91</i>	<i>218,02</i>	<i>597,55</i>	<i>460,04</i>	<i>495,28</i>		<i>405,25</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.158,12	6,47	64,06	1,72	44,58	37,69	96,63	29,08	4,94	1,09	27,03	1,41	12,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.479,46	25,02	179,17	98,69	84,41	133,46	131,36	209,42	279,25	278,55	264,47	293,73	160,97
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	2.262,89	12,64	29,13	3,07	68,71	6,97	0,20		78,28	66,25	421,56	33,36	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.012,45	5,65	33,46	42,41	60,32	114,61	77,46	18,95	38,31	29,16	53,70	93,06	130,60
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,83	0,08		3,06	0,16	0,50		0,30			0,50	0,40	0,30
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	6.420,10	26,30	242,42	240,06	335,78	269,12	202,80	241,38	307,22	252,56	265,23	242,00	280,34
2.1	Đất quốc phòng	CQP	671,43	10,46			6,44		2,45	40,79	51,14	17,89	18,80	0,05	
2.2	Đất an ninh	CAN	16,37	0,25											
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	63,70	0,99		6,44	20,19							13,90	0,05
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	22,63	0,35	0,40	1,12	5,93	1,30		1,41	0,20	1,50		0,06	1,06
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	170,36	2,65		12,45	16,49	13,99	3,83	12,65	2,24	1,50	3,33	27,89	2,36
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	6,74	0,10								6,74			
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.240,77	34,90	91,00	109,10	124,87	101,22	82,88	85,95	113,38	92,69	118,45	97,94	104,20

2. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính											
				TT Vôi	TT Kép	Xã Hương Sơn	Xã Hương Lạc	Xã Quang Thịnh	Xã Tân Thịnh	Xã Nghĩa Hòa	Xã An Hà	Xã Nghĩa Hưng	Xã Đào Mỹ	Xã Tiên Lạc	Xã Mỹ Hà
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	572,55	131,87	2,66	19,15	8,48	25,76	22,59	41,82	6,89	9,10	12,21	22,50	22,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	482,65	106,45	2,60	14,45	2,94	22,82	22,30	38,62	3,87	7,31	9,34	19,93	18,31
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>432,56</i>	<i>106,45</i>	<i>2,60</i>	<i>7,85</i>	<i>2,94</i>	<i>22,82</i>	<i>22,30</i>	<i>38,62</i>	<i>3,87</i>	<i>3,25</i>	<i>9,34</i>	<i>19,93</i>	<i>18,31</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	26,65	0,86		1,70	0,62	1,50	0,03	2,50	1,96	0,70	0,91	1,68	1,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	52,34	22,23	0,03	2,94	2,86	1,38	0,23	0,64	1,03	1,03	1,93	0,83	1,78
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,08			0,03	2,03	0,03		0,03		0,03		0,03	0,03
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,84	2,33	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,03	0,33
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		58,77	5,00		1,50	4,00	1,00	2,50	4,68	1,00	1,50	1,20		
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	7,20					3,00			1,20				
2.2	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	39,97	5,00		1,50		1,00	1,50	3,48	1,00	1,50	1,20		
2.3	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	11,60					1,00		1,00					

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2018 (tiếp)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Dương Đức	Xã Phi Mô	Xã Tân Định	Xã Xuân Hương	Xã Mỹ Thái	Xã Văn Mỹ	Xã Tân Hưng	Xã Xuân Lâm	Xã Tân Thành	Xã Đại Lâm	Xã Thái Đào
(1)	(2)	(3)	(4)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	572,55	4,63	19,68	20,57	20,80	29,75	15,79	16,22	42,34	15,50	28,63	33,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	482,65	4,24	17,57	18,07	14,10	26,36	14,00	14,05	41,75	11,25	20,93	31,39
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	432,56	4,24	17,57	18,07	1,10	26,36	14,00	14,05	41,75	5,75		31,39
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	26,65	0,25	0,72	0,05	0,95	1,83	1,73	0,68		0,80	5,26	0,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	52,34	0,03	1,33	2,05	4,05	1,53	0,03	0,98	0,03	2,46	1,08	1,86
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,08	0,03	0,03	0,05	0,10			0,03	0,03	0,57	0,03	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,84	0,08	0,03	0,35	1,30	0,03	0,03	0,48	0,53	0,42	1,33	0,10
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		58,77	0,09		2,00	3,50	3,30		1,00	2,00		8,00	16,50
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	7,20			0,50	1,50							1,00
2.2	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	39,97	0,09		0,50	1,00	3,30		1,00	1,20		6,00	10,70
2.3	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	11,60			1,00	1,00				0,80		2,00	4,80

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2018 (tiếp)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Dương Đức	Xã Phi Mô	Xã Tân Đình	Xã Xuân Hương	Xã Mỹ Thái	Xã Yên Mỹ	Xã Tân Hưng	Xã Xuân Lâm	Xã Tân Thanh	Xã Đại Lâm	Xã Thái Đào
(1)	(2)	(3)	(4)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	572,55	4,63	19,68	20,57	20,50	29,75	15,79	16,22	42,34	15,50	28,63	33,77
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	482,65	4,24	17,57	18,07	14,10	26,36	14,00	14,05	41,75	11,25	20,93	31,39
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	432,56	4,24	17,57	18,07	1,10	26,36	14,00	14,05	41,75	5,75		31,39
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	26,65	0,25	0,72	0,05	0,95	1,83	1,73	0,68		0,80	5,26	0,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	52,34	0,03	1,33	2,05	4,05	1,53	0,03	0,98	0,03	2,46	1,08	1,85
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	3,08	0,03	0,03	0,05	0,10			0,03	0,03	0,57	0,03	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	7,84	0,08	0,03	0,35	1,30	0,03	0,03	0,48	0,53	0,42	1,33	0,10
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		58,77	0,09		2,00	3,50	3,30		1,00	2,00		8,00	16,50
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	7,20			0,50	1,50							1,00
2.2	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	39,97	0,09		0,50	1,00	3,30		1,00	1,20		6,00	10,70
2.3	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	11,60			1,00	1,00				0,80		2,00	4,80

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT Vôi	TT Kép	Xã Nghĩa Hưng	Xã Đào Mỹ	Xã Tiên Lược	Xã Phi Mô	Xã Dị Lãm	Xã Thái Đào
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		4,60								
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	4,00							4,00	
1.71	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,00							4,00	
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	0,60			0,60					
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi công nghiệp	SKC	0,60			0,60					

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao UBND huyện Lạng Giang:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
3. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất tại các xã, thị trấn; kịp thời phát hiện và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 3. Giám đốc sở, thủ trưởng cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Lạng Giang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: ↓

- Như Điều 3;
- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường (lưu HS);
- Lưu: VT, TN.Thông.

Bản điện tử:

- VP UBND tỉnh;
- LĐVP, các phòng chuyên viên;
- Trung tâm Thông tin.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lại Thanh Sơn